

Số: **352** /QĐ-ĐHV

Nghệ An, ngày **16** tháng 3 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về chế độ học bổng khuyến khích học tập, trợ cấp xã hội và chế độ cử tuyển
đối với sinh viên hệ chính quy học tập trung tại Trường Đại học Vinh
Học kỳ 2 năm học 2015-2016**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Căn cứ Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 2 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Quyết định số 42/2007/QĐ-BGDĐT ngày 13/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên;

Căn cứ Thông tư số 31/2013/TT-BGDĐT ngày 01/8/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về sửa đổi bổ sung khoản 3 Điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Công tác chính trị và học sinh, sinh viên;
Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chế độ học bổng khuyến khích học tập, trợ cấp xã hội và chế độ cử tuyển đối với sinh viên hệ chính quy học tập trung tại Trường Đại học Vinh học kỳ 2 năm học 2015-2016, cụ thể như sau:

1. Học bổng khuyến khích học tập (HBKKHT)

1.1. Nguyên tắc xét cấp

1.1.1. HBKKHT học kỳ 2 năm học 2015-2016 tính 5 tháng.

Nhà trường căn cứ kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên ở học kỳ 1 năm học 2015-2016 để xét cấp HBKKHT học kỳ 2 năm học 2015-2016 cho sinh viên.

- Để được xét cấp HBKKHT trong học kỳ sinh viên phải đăng kí và hoàn thành tối thiểu 15 tín chỉ.

1.1.2. Căn cứ tình hình thực tế, Nhà trường quy định số suất học bổng cho mỗi ngành học theo khoá học bằng 6% tổng số sinh viên của ngành học đó theo khoá học (tính đến thời điểm xét học bổng).

1.1.3. Căn cứ kết quả học tập và rèn luyện, sinh viên được xét cấp HBKKHT trong phạm vi quỹ HBKKHT theo 3 loại: xuất sắc, giỏi, khá. Học bổng được xét theo thứ tự từ loại xuất sắc trở xuống cho đến hết số suất học bổng đã được xác định. Nếu số sinh viên đạt tiêu chuẩn xét cấp HBKKHT ít hơn số suất đã được xác định thì số suất còn lại được bổ sung vào quỹ học bổng chung của Nhà trường.

1.1.4. Trong học kỳ xét học bổng, Nhà trường không xét HBKKHT cho sinh viên có các học phần vắng thi ở học kỳ xét học bổng; những học phần mà sinh viên học lại của các học kỳ trước thì kết quả học tập được đưa vào để xét HBKKHT ở học kỳ xét học bổng.

1.2. Đối tượng được xét cấp HBKKHT

Là sinh viên đang học hệ chính quy tập trung tại trường.

1.3. Tiêu chuẩn xét và mức học bổng

1.3.1. Điều kiện, tiêu chuẩn

- Học lực: Điểm trung bình chung học tập (TBCHT) đạt từ 7.0 điểm trở lên (tính điểm thi lần 1), không có học phần nào dưới 5.0 điểm hoặc thi kết thúc học phần không đạt.

- Rèn luyện: đạt từ loại khá trở lên, không vi phạm kỷ luật từ khiển trách trở lên.

- Loại học bổng được quy định cụ thể như sau:

	Loại học bổng	Điểm TBCHT	Xếp loại rèn luyện
1.	Xuất sắc	9,00 - 10,00	Xuất sắc
2.	Giỏi	8,00 - 8,99	Tốt trở lên
3.	Khá	7,00 - 7,99	Khá trở lên

1.3.2. Mức học bổng:

Nhà trường quy định mức học bổng các khối ngành học kỳ 2 năm học 2015-2016 áp dụng tại Trường Đại học Vinh như sau:

- Mức HBKKHT được tính theo các khối ngành và mức học bổng thấp nhất bằng mức trần học phí của khối ngành đó quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

- Mức HBKKHT loại Giỏi tăng thêm 10% so với mức học bổng loại khá, mức học bổng loại Xuất sắc tăng thêm 15% so với mức học bổng loại Giỏi (lấy tròn số).

- Mức HBKKHT được tính theo các khối ngành:

+ Mức học bổng các ngành Khoa học xã hội, Kinh tế, Luật, Nông, Lâm, Thủy sản (theo phụ lục 1 của văn bản này).

+ Mức học bổng các ngành Khoa học tự nhiên, Kỹ thuật, Công nghệ, Thể dục thể thao, Nghệ thuật, Khách sạn, Du lịch (theo phụ lục 2 của văn bản này).

2. Chế độ đối với sinh viên Cử tuyển

2.1. Đối tượng

Sinh viên được Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định cử đến Trường Đại học Vinh học tập trong khuôn khổ chỉ tiêu của Bộ Giáo dục và Đào tạo phân phối hàng năm (gọi là sinh viên Cử tuyển).

2.2. Mức học bổng chính sách và trợ cấp

Kinh phí chi cho học bổng chính sách và trợ cấp do UBND tỉnh (nơi cử sinh viên đi học) chi trả thông qua Hợp đồng với Trường Đại học Vinh. Nhà trường thực hiện chi trả khi nhận được kinh phí của UBND tỉnh chuyển thanh toán theo hợp đồng.

3. Trợ cấp xã hội (TCXH)

3.1. Đối tượng

3.1.1. Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa.

3.1.2. Sinh viên tàn tật mất sức lao động 41% trở lên theo kết quả giám định của Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh, có hoàn cảnh gia đình khó khăn.

3.1.3. Sinh viên con hộ đói có giấy chứng nhận do UBND Tỉnh cấp.

3.1.4. Sinh viên là người dân tộc thiểu số, có gia đình định cư ở những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ (định cư từ 03 năm trở lên tính đến thời điểm nhập học tại trường).

3.2. Điều kiện được hưởng:

Sinh viên có kết quả rèn luyện được xếp loại từ trung bình khá trở lên, không vi phạm kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên.

3.3. Mức trợ cấp

Mức trợ cấp xã hội, sinh viên được hưởng theo quy định của nhà nước.

Trợ cấp xã hội mỗi năm học cấp 12 tháng chia làm 02 đợt mỗi đợt 06 tháng.

Sinh viên thuộc đối tượng hưởng TCXH phải làm hồ sơ xin hưởng trợ cấp. Sinh viên làm hồ sơ từ học kỳ nào thì sẽ được hưởng từ học kỳ đó trở đi.

4. Thời gian thực hiện

4.1. Các khoa đào tạo

Tiếp nhận hồ sơ TCXH, xét HBKKHT và lập danh sách các đối tượng được hưởng (theo mẫu) gửi về phòng Công tác chính trị và HSSV. Thời gian nộp trước ngày 25/3/2016.

4.2. Phòng Công tác chính trị và HSSV

Chủ trì phối hợp với phòng Kế hoạch - Tài chính kiểm tra, rà soát hồ sơ TCXH, danh sách đề nghị xét cấp HBKKHT và chịu trách nhiệm lưu trữ toàn bộ hồ sơ và danh sách của SV toàn trường. Thời gian trình Hội đồng trước ngày 10/4/2016.

4.3. Phòng Kế hoạch - Tài chính

Căn cứ Quyết định cấp TCXH, Quyết định cấp HBKKHT đã được Ban giám hiệu phê duyệt, phối hợp với phòng Công tác chính trị và HSSV lập hồ sơ thanh toán tiền TCXH, HBKKHT cho sinh viên. Thời gian chuyển khoản trước ngày 20/4/2016.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và được thực hiện ở học kỳ 2 năm học 2015-2016.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: Công tác chính trị và HSSV, Kế hoạch - Tài chính, Trưởng các khoa, các đơn vị liên quan và sinh viên hệ chính quy Trường Đại học Vinh có trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Phó Hiệu trưởng;
- Đăng eOffice và Website trường;
- Lưu: HCTH, CTCT HSSV.



PHỤ LỤC
QUY ĐỊNH MỨC HBKKHT CÁC KHỐI NGÀNH HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2015 - 2016
 (Kèm theo Quyết định số: **52**/QĐ-ĐHV ngày **16** tháng 3 năm 2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Vinh)

1. Khối các ngành Khoa học xã hội, Kinh tế, Luật, Nông, Lâm, Thủy sản: (Phụ lục 1)

TT	Tên ngành	Khá	Giỏi	Xuất sắc
1	SP Giáo dục Chính trị	610.000	670.000	770.000
2	Chính trị học	610.000	670.000	770.000
3	Luật	610.000	670.000	770.000
4	Luật kinh tế	610.000	670.000	770.000
5	SP Ngữ văn	610.000	670.000	770.000
6	Văn học	610.000	670.000	770.000
7	Báo chí	610.000	670.000	770.000
8	SP Lịch sử	610.000	670.000	770.000
9	Lịch Sử	610.000	670.000	770.000
10	Công tác xã hội	610.000	670.000	770.000
11	Quản lý văn hóa	610.000	670.000	770.000
12	SP Địa lý	610.000	670.000	770.000
13	SP Giáo dục Tiểu học	610.000	670.000	770.000
14	SP Giáo dục Mầm non	610.000	670.000	770.000
15	Quản lý giáo dục	610.000	670.000	770.000
16	SP Tiếng Anh	610.000	670.000	770.000
17	Ngôn ngữ Anh	610.000	670.000	770.000
18	Nông học	610.000	670.000	770.000
19	Nuôi trồng thủy sản	610.000	670.000	770.000
20	Khuyến nông	610.000	670.000	770.000
21	Quản trị kinh doanh	610.000	670.000	770.000
22	Kinh tế Nông Nghiệp	610.000	670.000	770.000
23	Kế toán	610.000	670.000	770.000
24	Tài chính Ngân hàng	610.000	670.000	770.000
25	Kinh tế đầu tư	610.000	670.000	770.000

2. Khối các ngành Khoa học tự nhiên, Kỹ thuật, Công nghệ, Thể dục thể thao, Nghệ thuật, Khách sạn, Du lịch: (Phụ lục 2)

TT	Tên ngành	Khá	Giỏi	Xuất sắc
1	SP Toán học	720.000	790.000	910.000
2	Toán học	720.000	790.000	910.000
3	Toán ứng dụng	720.000	790.000	910.000
4	SP Tin học	720.000	790.000	910.000
5	Khoa học máy tính	720.000	790.000	910.000
6	Công nghệ Thông tin	720.000	790.000	910.000

TT	Tên ngành	Khá	Giỏi	Xuất sắc
7	SP Vật lý	720.000	790.000	910.000
8	Vật Lý	720.000	790.000	910.000
9	CNKT Điện, Điện tử	720.000	790.000	910.000
10	SP Hoá học	720.000	790.000	910.000
11	Hoá học	720.000	790.000	910.000
12	Công nghệ thực phẩm	720.000	790.000	910.000
13	Công nghệ KT Hóa	720.000	790.000	910.000
14	SP Sinh học	720.000	790.000	910.000
15	Sinh học	720.000	790.000	910.000
16	Khoa học Môi trường	720.000	790.000	910.000
17	SP Giáo dục Thể chất	720.000	790.000	910.000
18	QLTN và MT	720.000	790.000	910.000
19	Quản lý đất đai	720.000	790.000	910.000
20	Kỹ thuật Xây dựng	720.000	790.000	910.000
21	KTXD CT G.Thông	720.000	790.000	910.000
22	KT Điện tử TT	720.000	790.000	910.000
23	KT ĐK và TĐ Hoá	720.000	790.000	910.000
24	Du lịch	720.000	790.000	910.000
25	SP GDQP - An Ninh	720.000	790.000	910.000

Chu

HIỆU TRƯỞNG

TP.CTCTHSSV

QUYỀN TP.KH-TC



hmlm

ĐDT

GS.TS. Đinh Xuân Khoa

ThS. Phạm Công Lý

ThS. Đâu Đăng Tuấn